CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa

Ngày 30/09/2025	24,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.8%	**-3.9%**	**-2.0%**

DT thuần
Q3/25
265
tỷ VNĐ
QoQ: ▼50.0| -15.8%
YoY: ▲ 40.0| 17.9%

LN thuần
Q3/25
19.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.10| -10.1%
YoY: ▲ 3.80| 24.5%

LN sau thuế
Q3/25
15.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.80| -10.6%
YoY: ▲ 2.90| 23.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
8.1%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE (TTM)
Q3/25
15.4%
YoY: +/-▲ 1.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,344 - 28,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	818
Số lượng CPLH (CP)	33,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,125
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.09
EPS	1,884
P/E	13.2

DT thuần
9T 2025
905
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.0| 4.7%

LN thuần
9T 2025
61.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.20| 13.3%

LN sau thuế
9T 2025
49.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.90| 13.5%

Cơ cấu sở hữu

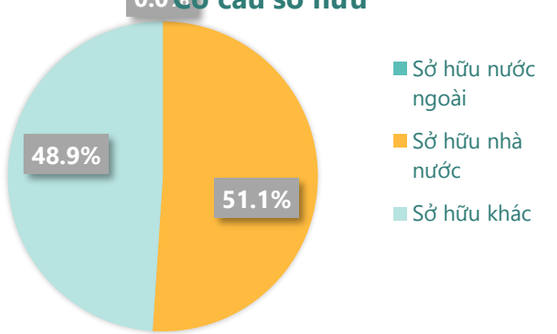

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

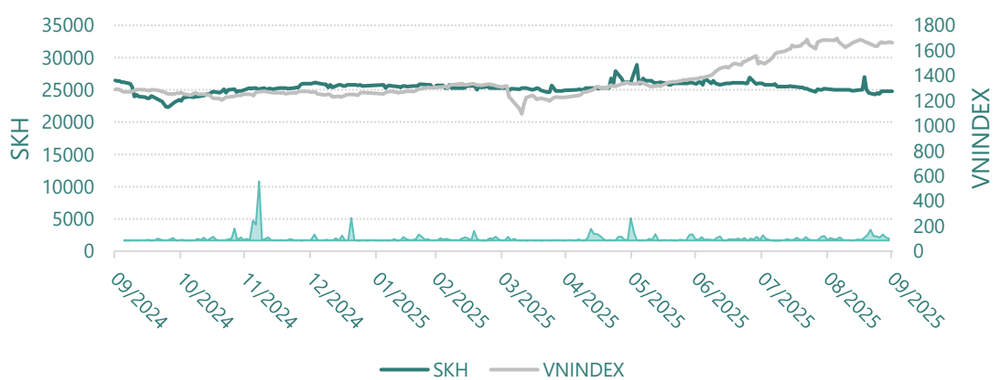

Cơ cấu cổ đông

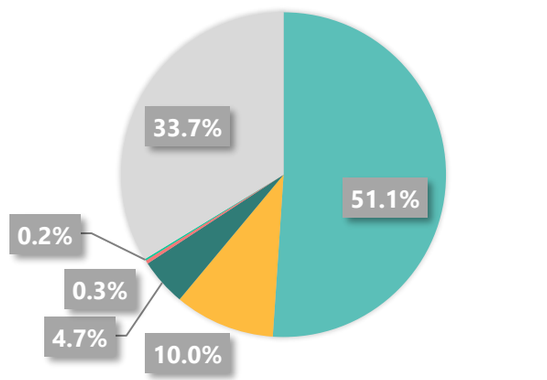

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

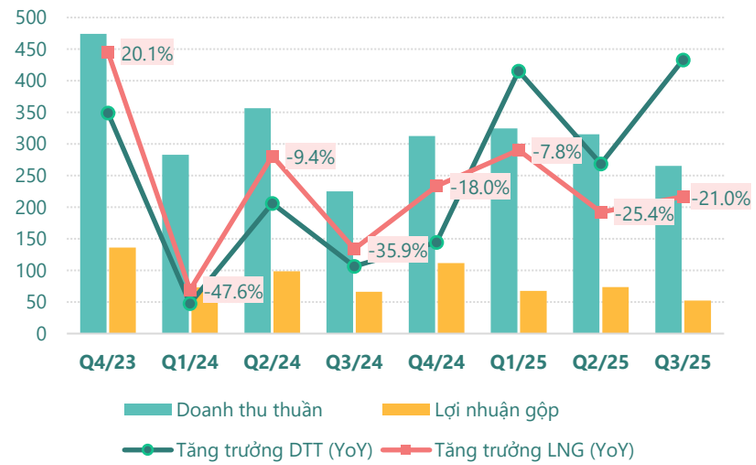

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

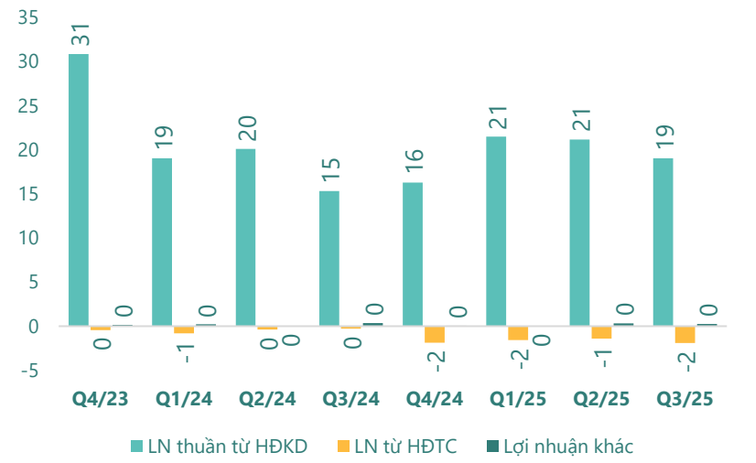

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

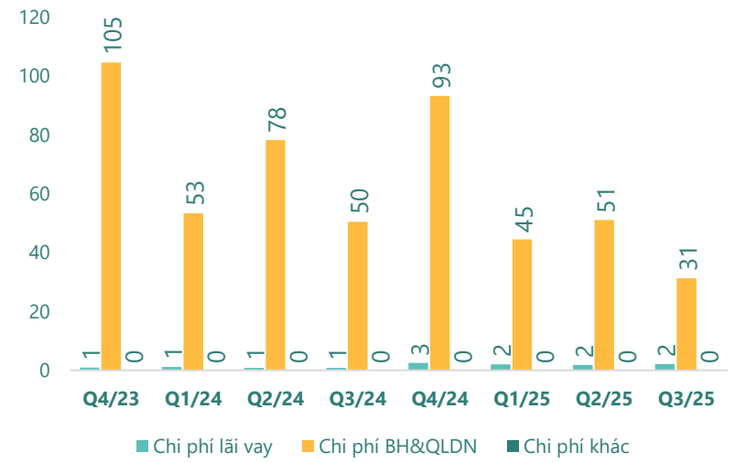

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

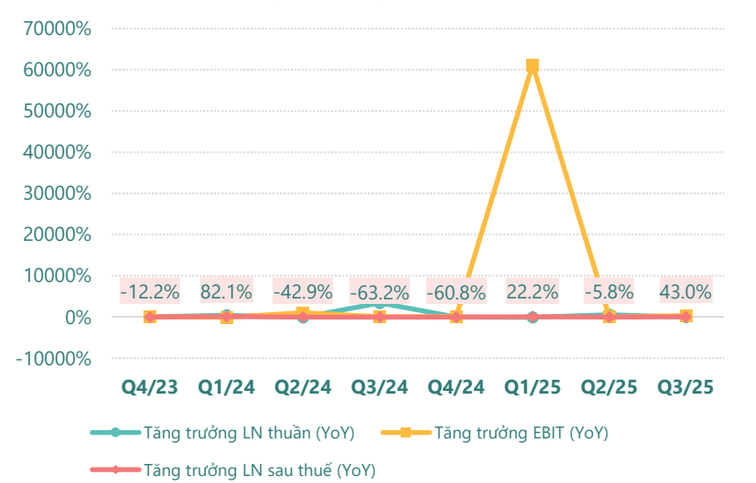

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

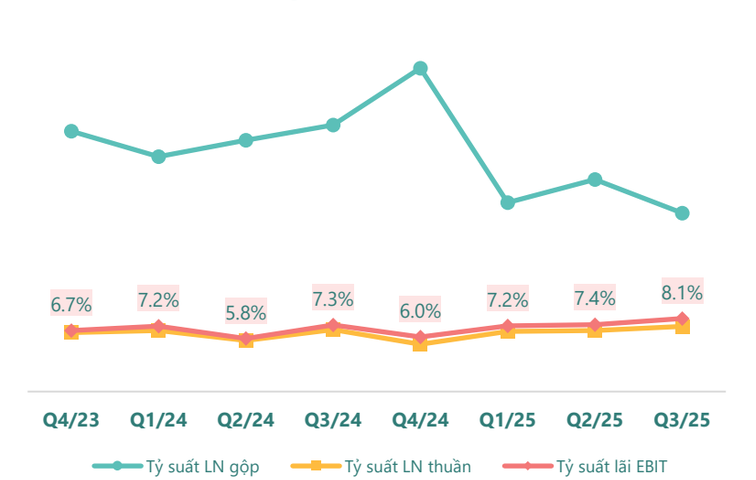

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

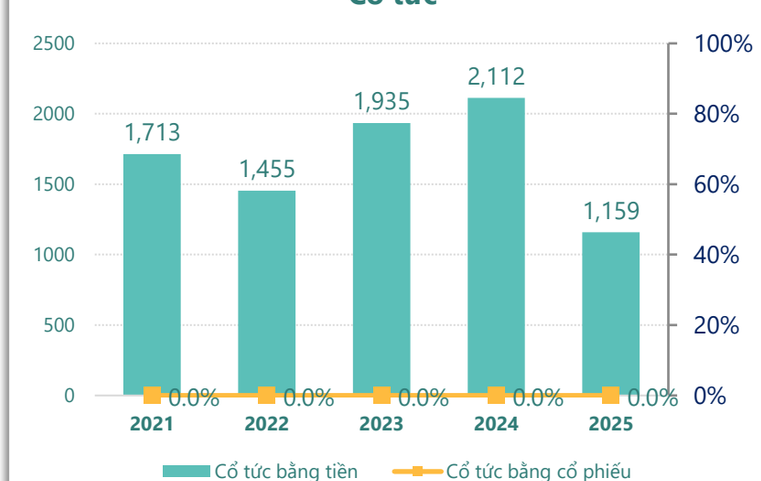

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

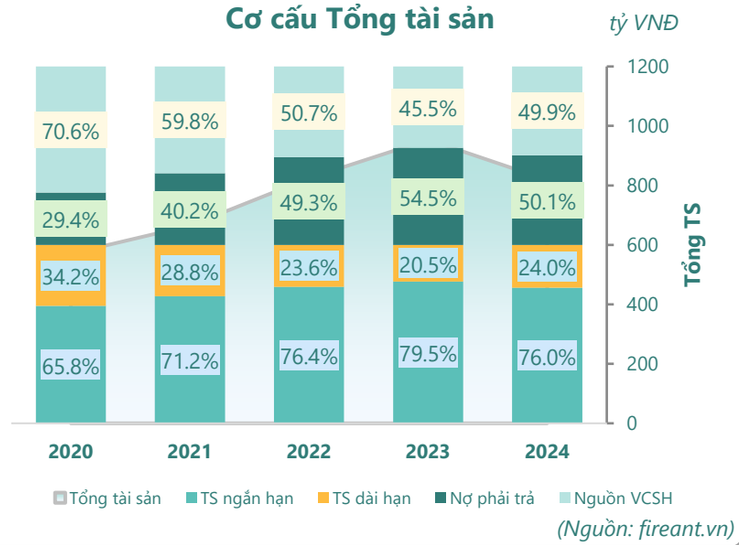

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

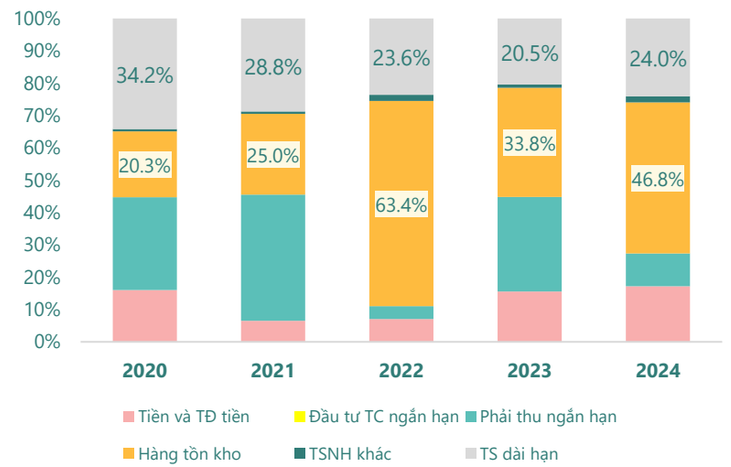

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

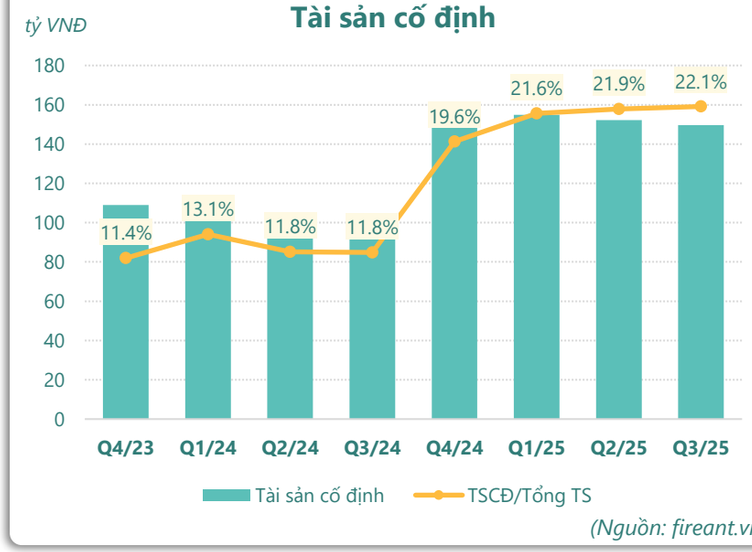

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

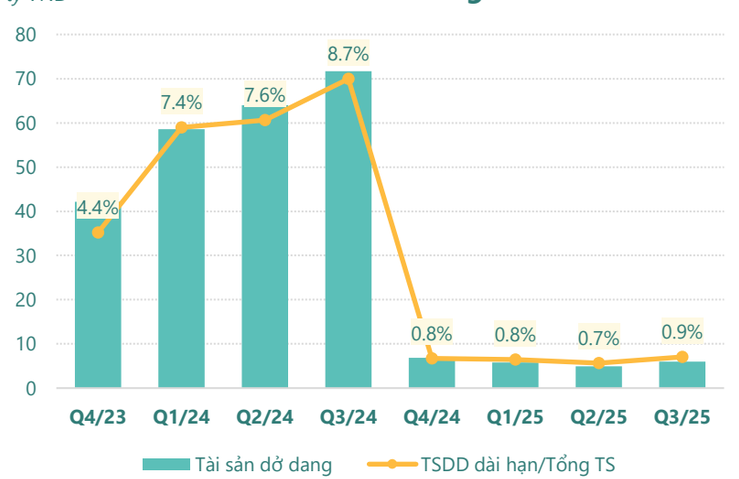

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

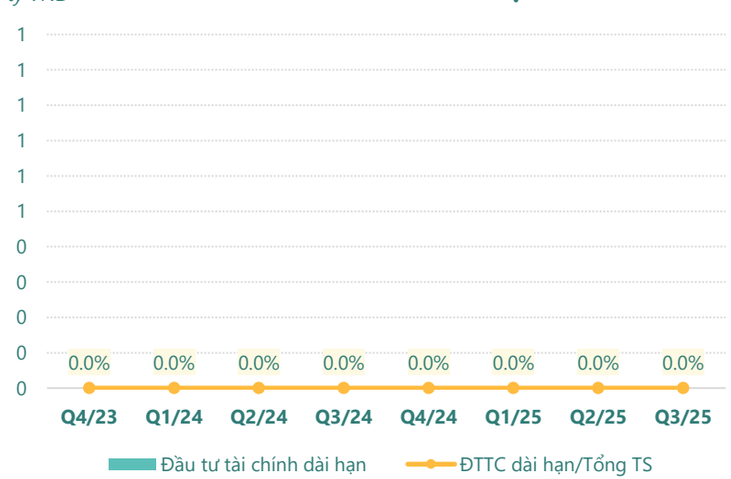

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

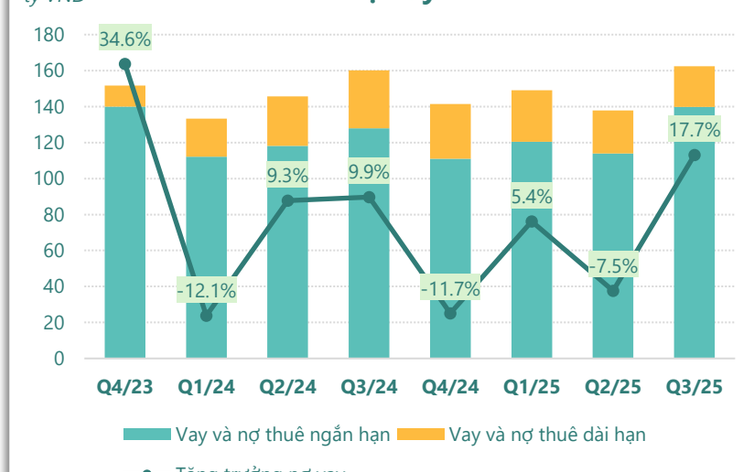

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

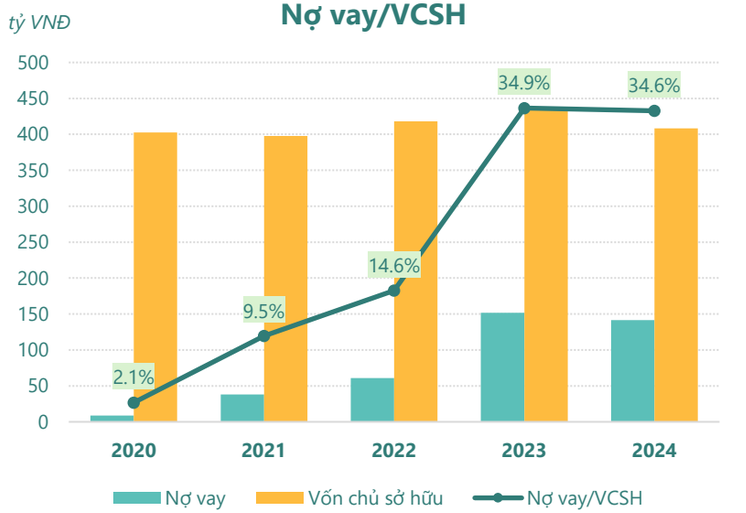

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

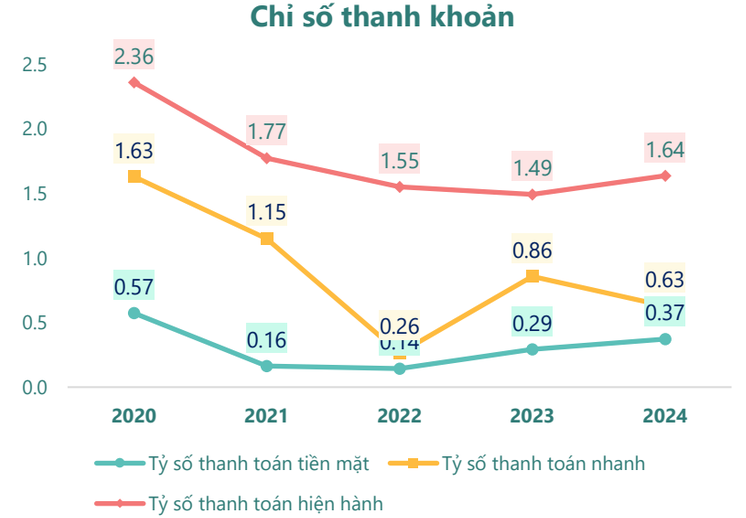

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

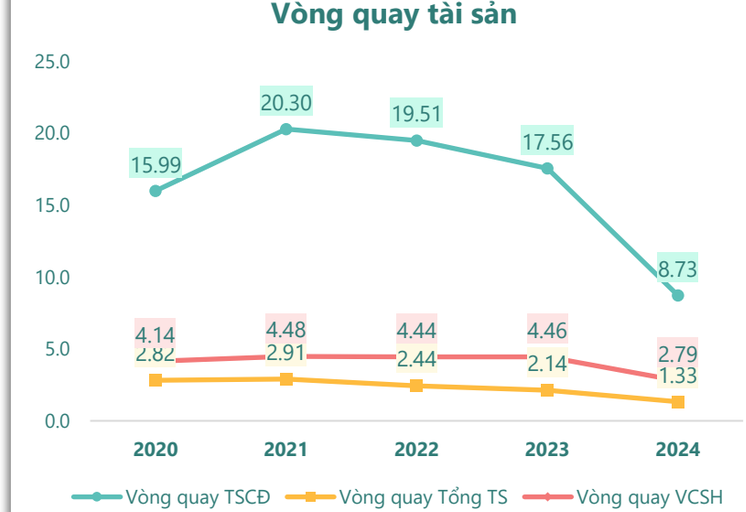

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

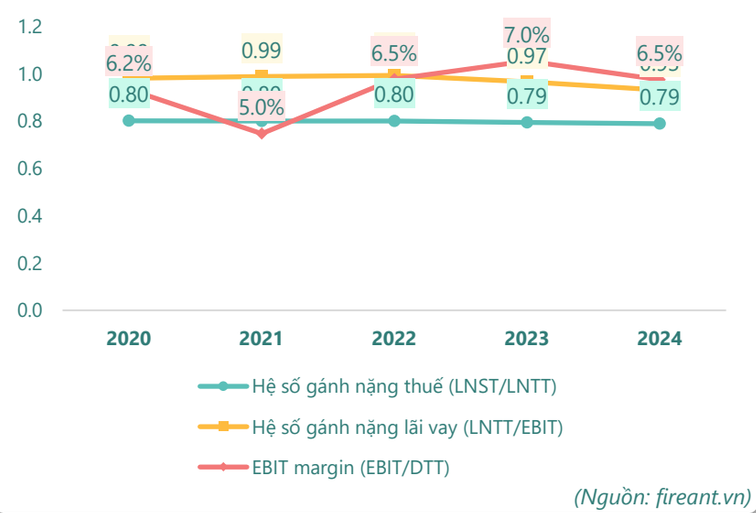

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

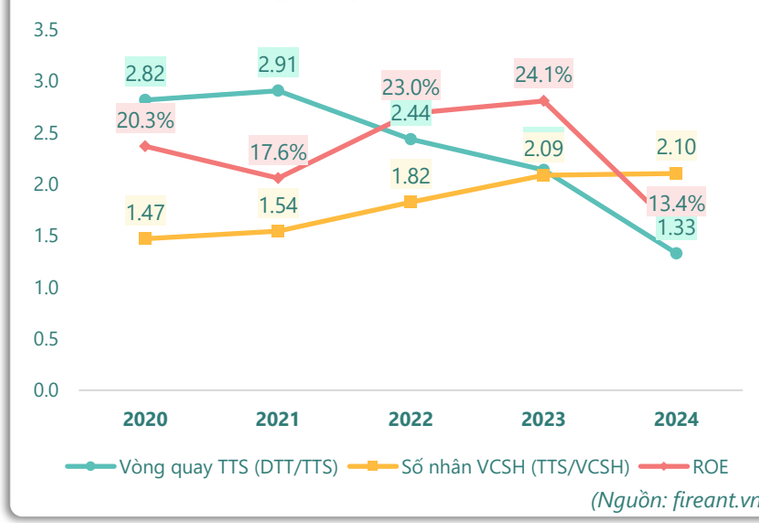

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

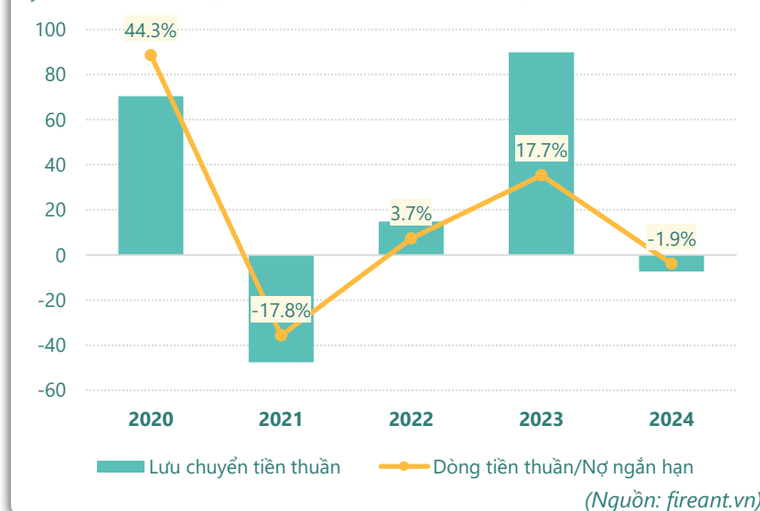

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**265**	**225**	**17.9%**	**905**	**865**	**4.7%**
Giá vốn hàng bán	213	159	34.1%	712	626	13.6%
Lợi nhuận gộp	52.2	66.1	-21.0%	193	238	-18.8%
Doanh thu HĐTC	0.18	0.56	-68.4%	1.00	1.29	-22.6%
Chi phí TC	2.08	0.83	150%	5.88	2.74	114%
Chi phí lãi vay	2.07	0.83	149%	5.86	2.74	114%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	17.6	35.6	-50.5%	76.3	131	-41.7%
Chi phí QLDN	**13.6**	**14.9**	**-8.4%**	**50.5**	**51.3**	**-1.5%**
LN thuần từ HĐKD	19.1	15.3	24.5%	61.7	54.5	13.3%
Lợi nhuận khác	**0.24**	**0.34**	**-28.5%**	**0.56**	**0.52**	**7.3%**
LN trước thuế	19.3	15.7	22.9%	62.3	55.0	13.3%
Lợi nhuận sau thuế	**15.4**	**12.5**	**23.0%**	**49.7**	**43.8**	**13.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.4**	**12.5**	**23.0%**	**49.7**	**43.8**	**13.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.6	3.51	63.9	-36.6	-11.5	-17.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.06	-9.78	-1.37	-4.29	-1.16	-6.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.4	14.4	-88.4	7.61	-49.4	24.4
Tiền đầu kỳ	167	159	167	141	108	45.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.34**	**8.18**	**-25.9**	**-33.3**	**-62.0**	**0.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.01	-0.02
Tiền cuối kỳ	159	167	141	108	45.7	45.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**677**	**818**	**-17.3%**
Tài sản ngắn hạn	499	622	-19.7%
Tiền và tương đương tiền	45.9	141	-67.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	127	82.5	53.7%
Hàng tồn kho	313	383	-18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.5	15.4	-12.3%
Tài sản dài hạn	**178**	**197**	**-9.5%**
Phải thu dài hạn	0.18	0.19	-7.4%
Tài sản cố định	150	161	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.97	6.86	-13.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**22.3**	**28.9**	**-22.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	268	410	-34.5%
Nợ ngắn hạn	**246**	**380**	**-35.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	140	111	25.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.6	211	-77.4%
Nợ dài hạn	22.5	30.4	-25.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.5	30.4	-25.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**409**	**408**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**409**	**408**	**0.1%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)